



Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH LAO CAI GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2026/QĐ-UBND ngày 28/ 8 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt ¹ , được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo tuân thủ pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn			Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (sau đây gọi là Thông tư số 10/2026/TT-BXD) (Điều 3)
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Không quy định	Thông tư số 10/2026/TT-BXD (Điều 4)		
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	Không quy định	Thông tư số 10/2026/TT-BXD (Điều 5)		

¹ Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	(1) Đảm bảo kết nối giao thông tuân thủ quy định; (2) 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm; (3) 100% đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; tối thiểu 50% km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường			Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD (Điều 6)
				- 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1359:2022; - 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	- 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết; - $\geq 90\%$ đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	- 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014; - $\geq 80\%$ đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa		
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT) (Điều 3)
				- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ - Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp	- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$ - Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
				với phát triển nông nghiệp đô thị	đối với cây trồng chủ lực			
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đánh giá mức “Tốt” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT	Đánh giá mức “Khá” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT	Đánh giá mức “Đạt” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 5, Điều 6)
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	Có hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, tin cậy của ngành điện. Có hệ thống dây dẫn sau công tơ về hộ gia đình, hệ thống bảng điện và sau bảng điện của hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn		Đạt tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định đạt ≥98%	Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi là Thông tư số 17/2026/TT-BCT) (Điều 4)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 3 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT hoặc có siêu thị hạng 3, kinh doanh tổng hợp trở lên theo quy định tại khoản a Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT	Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II và đáp ứng các Yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm quy định tại Mục 4 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT hoặc Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II và chợ có ít nhất 01 (một) khu vực kinh doanh đáp ứng Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại Mục 5 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-	Có chợ đạt tiêu chí quy định tại Mục 1 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT; hoặc có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT	Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT (Điều 7)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
					BCT hoặc có siêu thị mini trở lên theo quy định tại khoản b, Mục 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 17/2026/TT-BCT			
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	- Đến năm 2030, 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất; - Dịch vụ viễn thông, internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.			Sở Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN ngày 01/6/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN) (Mục I)
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5-12%/năm	≥9,5%			Thống kê tỉnh	Thông tư số 52/2026/TT-BTC ngày 14/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (sau đây gọi là Thông tư số 52/2026/TT-BTC) (Điều 4)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	1. Mức chỉ tiêu chung: a) Có ít nhất 1 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực của xã (Đối với xã nhóm 1: trường hợp xã không có cây trồng vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung này); b) Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn...); c) Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị, được xác minh bằng hợp đồng, thỏa thuận hoặc biên bản ghi nhớ đã thực hiện trên thực tế; trong đó, sản phẩm từ vùng nguyên liệu được tổ chức tiêu thụ thông qua hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), doanh nghiệp hoặc cơ sở sơ chế, chế biến gắn với thị trường đầu ra, hoặc có cơ sở sơ chế, chế biến tham gia chuỗi, có hoạt động thu mua, sơ chế hoặc chế biến sản phẩm từ vùng nguyên liệu và gắn với tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Thời gian liên kết đảm bảo ổn định là: tối thiểu 05 năm trở lên đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên; tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; d) Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh 2. Mức chỉ tiêu và yêu cầu cụ thể đối với vùng nguyên liệu tập trung, phân theo lĩnh vực sản xuất			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 7)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
				và nhóm xã: Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT				
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	Có ≥03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Có ≥02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Có ≥01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 9, Điều 11)
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030		Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 13); - Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	
				Có ≥01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn hoặc có ≥02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ≥01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên	Có sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên còn thời hạn			
				Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề năm đánh giá				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 15)
				Không quy định		Có ≥ 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP		
				Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá)				
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Có tối thiểu 1 hợp tác xã đạt các yêu cầu: a) Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành; b) Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; c) Có tối thiểu 1 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã; d) Có quy mô thành viên đủ lớn (từ 07 thành viên chính thức trở lên); số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).			Sở Tài chính	Thông tư số 52/2026/TT-BTC (khoản 1 Điều 5)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	Có ≥ 01 tổ khuyến nông cộng đồng được chấm điểm đánh giá hiệu quả hoạt động đạt ≥ 70 điểm	Có ≥ 01 tổ khuyến nông cộng đồng được chấm điểm đánh giá hiệu quả hoạt động đạt ≥ 60 điểm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 17)
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	$\geq 40\%$	$\geq 60\%$	$\geq 50\%$	$\geq 40\%$	Hội Nông dân tỉnh	Hướng dẫn số 286-HD/HNDTW ngày 24/3/2026 của Hội Nông dân Việt Nam thực hiện nội dung “3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định” thuộc tiêu chí “3. Phát triển kinh tế nông thôn” trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	- Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên đại bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; - Số lượng doanh nghiệp hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; - Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới			Sở Tài chính	Thông tư số 52/2026/TT-BTC (khoản 1 Điều 6)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 01		≥ 01		- Sở Tài chính phụ trách khu công nghiệp; - Sở Công Thương phụ trách cụm công nghiệp; - Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách nội dung làng nghề được công nhận và khu vực sản xuất dịch vụ	- Thông tư số 52/2026/TT-BTC (Điều 7); - Thông tư số 17/2026/TT-BCT (Điều 8); - Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 19)
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 27\%$	$\geq 40\%$	$\geq 35\%$	$\geq 27\%$	Sở Nội vụ	Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG ngày 20/3/2026 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện 02 nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi là Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	$\geq 60\%$	$\geq 50\%$	$\geq 40\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT) (khoản 1 Điều 4)
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hoá; (2) Về hoạt động văn hoá cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; (4) Về di sản văn hoá; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hoá theo quy định tại mục 1 Phần I Hướng dẫn số	Đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hoá; (2) Về hoạt động văn hoá cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; (4) Về di sản văn hoá; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hoá theo quy định tại mục 2 Phần I Hướng dẫn số	Đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hoá; (2) Về hoạt động văn hoá cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; (4) Về di sản văn hoá; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số; (6) Về nhân lực quản lý văn hoá theo quy định tại mục 3 Phần I Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch thực hiện nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch (sau đây gọi là Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
				1984/HD-BVHTTDL	1984/HD-BVHTTDL			
				Và các yêu cầu sau:				
				a) Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu Văn hóa				
				≥90%	≥85%	≥80%		
				b) Cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa trên địa bàn được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá (nếu có)				
				≥03 hoạt động/năm	≥02 hoạt động/năm	≥01 hoạt động/năm		
				c) Di sản văn hóa phi vật thể của địa phương (nếu có) được thực hành, truyền dạy trong gia đình và tổ chức truyền dạy trong cộng đồng, với sự tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản				
				≥03 hoạt động/năm	≥02 hoạt động/năm	≥01 hoạt động/năm		
				d) Hoạt động quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật của Ủy ban nhân dân xã được tin học hoá, chuyển đổi số				
				≥95%	≥90%	≥85%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia			Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT (khoản 2 Điều 4)
				≥90%	≥80%	≥70%		
				Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi				
				Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi				
				Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở				
				Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương				
				≥90%	≥85%	≥80%		
				Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác				
				≥90%	≥85%	≥80%		
				Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập xã				
				Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế			Sở Y tế	Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (sau đây gọi là Quyết định số 1102/QĐ-BYT) (khoản 1 Mục I Phụ lục kèm theo)
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Xã có Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội			Sở Y tế	Quyết định số 1102/QĐ-BYT (khoản 2 Mục I Phụ lục kèm theo)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 2\%$	$\leq 2\%$	$\leq 5\%$	$\leq 13\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 21)
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	$\geq 75\%$	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	$\geq 75\%$	Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD (Điều 7)
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 80\%$, trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung $\geq 30\%$	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 70\%$, trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung $\geq 20\%$	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 40\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 23)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an ² ”	Đạt	1. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không”: a) Không nghèo: đạt $\geq 98\%$ b) Không bạo lực: đạt $\geq 90\%$ c) Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội: đạt $\geq 85\%$ d) Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học: đạt $\geq 85\%$ đ) Không lãng phí: đạt $\geq 85\%$ a) Không nghèo: đạt $\geq 95\%$ b) Không bạo lực: đạt $\geq 85\%$ c) Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội: đạt $\geq 80\%$ d) Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học: đạt $\geq 80\%$ đ) Không lãng phí: đạt $\geq 80\%$ a) Không nghèo: đạt $\geq 87\%$ b) Không bạo lực: đạt $\geq 80\%$ c) Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội: đạt $\geq 75\%$ d) Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học: đạt $\geq 75\%$ đ) Không lãng phí: đạt $\geq 75\%$ 2. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 sạch”: a) Sạch nhà, trong đó: - Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 80\%$ - Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng a) Sạch nhà, trong đó: - Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 70\%$ - Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng a) Sạch nhà, trong đó: - Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt $\geq 40\%$ - Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng dẫn Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam thực hiện nội dung tiêu chí 6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an” trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 (Mục II)				

² 3 an: an toàn -an tâm – an sinh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
				dẫn ngành y tế đạt $\geq 80\%$ - Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 80\%$ b) Sạch bếp: đạt $\geq 90\%$ c) Sạch ngõ: đạt $\geq 90\%$	dẫn ngành y tế đạt $\geq 75\%$ - Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 80\%$ b) Sạch bếp: đạt $\geq 85\%$ c) Sạch ngõ: đạt $\geq 85\%$	ngành y tế đạt $\geq 70\%$ - Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn đạt $\geq 80\%$ b) Sạch bếp: đạt $\geq 80\%$ c) Sạch ngõ: đạt $\geq 80\%$		
				3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”:				
				a) An toàn: đạt $\geq 90\%$ b) An tâm: đạt $\geq 85\%$ c) An sinh: đạt $\geq 85\%$	a) An toàn: đạt $\geq 80\%$ b) An tâm: đạt $\geq 80\%$ c) An sinh: đạt $\geq 80\%$	a) An toàn: đạt $\geq 70\%$ b) An tâm: đạt $\geq 75\%$ c) An sinh: đạt $\geq 70\%$		
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở cấp xã. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở cấp xã đạt từ 25% trở lên. b) Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn có ít nhất 40% phụ nữ tham gia. c) Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ. d) Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở cấp xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp. đ) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.			Sở Nội vụ	Văn bản số 2558/BNV-CTTN&BDG (Mục 2)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	a) Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số công chức, viên chức của xã. b) Có bố trí kinh phí hằng năm cho việc thực hiện công tác trẻ em. c) Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã và thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định. d) 100% trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định. đ) Có đường dây nóng thường trực để tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo nguy cơ, hành vi xâm hại trẻ em hoạt động 24/7. e) 100% học sinh trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn được hướng dẫn, giáo dục kiến thức, kỹ năng sống và kỹ năng tự bảo vệ trước các hành vi xâm hại với nội dung phù hợp với lứa tuổi. g) 100% gia đình có trẻ em được cung cấp kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em bằng các hình thức khác nhau. h) Có hoạt động bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia tổ chức phối hợp liên ngành, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, người chăm sóc trẻ em và mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em. k) Thực hiện công tác quản lý cơ sở bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trên địa bàn. l) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trên địa bàn đạt $\geq 90\%$.			Sở Y tế	Quyết định số 1102/QĐ-BYT (khoản 3 Mục I Phụ lục kèm theo)
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 25)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3				
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến			Sở Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN (Mục II)		
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 27)		
				≥95%					≥85%	≥70%
				Hồ sơ, tài liệu công về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ						
				Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%						
				Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã						
				≥95%					≥85%	≥70%
				Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã						
				≥95%					≥85%	≥70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt các yêu cầu: (1) Năng lực và kỹ năng số; (2) Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử tại địa phương; (3) Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 17/2026/TT-BCT	Không quy định		Sở Công Thương	Thông tư số 17/2026/TT-BCT (Điều 10, Điều 11)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn	
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3			
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình	Có ≥ 01 mô hình thôn thông minh đáp ứng được các điều kiện sau: a) Đến năm 2030, bảo đảm 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200Mb/s. b) Đến năm 2030, mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên đại bàn. c) Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng ³ . d) Đến năm 2030, tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn. đ) Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm.			Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Hướng dẫn số 3781/HD-BKHCN (Mục III)

³ Số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn là thuê bao được xác định có thời gian phát sinh lưu lượng nhiều nhất tại thôn đó. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (chỉ sử dụng cho xác định tiêu chí thôn thông minh) là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy cập dịch vụ Internet từ 3G trở lên.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 29)
				Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 84\%$	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 82\%$	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$		Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 31)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
				Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt $\leq 40\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt $\leq 45\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã		Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 33)
				Chất thải rắn sinh hoạt cần được thu gom trên địa bàn, phân loại, thu hồi, tái chế và chuyển giao về xử lý tại cơ sở đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; chất thải tại cơ sở xử lý được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; ưu tiên công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn theo quy định của pháp luật				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ và phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu hoặc phân bón theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT đạt ≥90%			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 35)
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ⁴ , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100% cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 37)
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	1. Phương án thoát nước và thu gom: Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. 2. Chỉ tiêu xử lý nước thải sinh hoạt: a) Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥ 50%. b) Riêng đối với xã nhóm 1 có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.			Sở Xây dựng	Thông tư số 10/2026/TT-BXD (Điều 8)

⁴ Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT (Điều 39)
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại của năm trước liền kề năm xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới			Sở Nội vụ	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 (Nội dung tiêu chí 9.1, Tiêu chí 9, Phụ lục I)
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Được công nhận “Đạt” khi đáp ứng đầy đủ 05 nhóm tiêu chí được quy định tại Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp gồm: (1) Nhóm tiêu chí về công khai, minh bạch; (2) Nhóm tiêu chí về tiếp nhận, giải quyết TTHC; (3) Nhóm tiêu chí về bố trí điều kiện đảm bảo; (4) Nhóm tiêu chí về đánh giá chất lượng; (5) Nhóm tiêu chí về xử lý phản ánh, kiến nghị và vi phạm.			Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn bản số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp thực hiện tiêu chí “Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả” tại mục số 9.2 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật			Sở Tư pháp	Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật
				Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật				
				≥95%	≥92%	≥90%		
				Tỷ lệ tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở				
				≥85%	≥82%	≥80%		
				Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở				
				≥95%	≥92%	≥90%		
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Được công nhận “Đạt” khi đáp ứng đầy đủ 03 yêu cầu được quy định tại khoản 1 Mục I Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 gồm: (1) An ninh, trật tự được bảo đảm; (2) Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; (3) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động			Công an tỉnh	Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 ngày 27/3/2026 của Bộ Công an thực hiện các tiêu chí an ninh, trật tự thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, điều kiện an ninh, trật tự thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 (sau đây gọi là Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05) (khoản 1 Mục I)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Sở, ngành phụ trách	Văn bản hướng dẫn
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt các yêu cầu: (1) Có hồ sơ xây dựng hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã gồm: Kế hoạch khảo sát, đánh giá thực trạng, nhu cầu lắp đặt hệ thống; đề xuất xây dựng hệ thống, đối tượng thụ hưởng, nguồn vốn và cơ chế tài chính; quy chế quản lý, khai thác, xử lý dữ liệu và kế hoạch bố trí nguồn lực phục vụ vận hành, duy trì, nâng cấp hệ thống. (2) Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn xã đáp ứng QCVN 135:2024/BTTTT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị camera giám sát sử dụng giao thức internet – các yêu cầu an toàn thông tin cơ bản đáp ứng QCVN “Camera giám sát sử dụng giao thức internet – Các yêu cầu an ninh cơ bản” của Bộ Công an; (3) Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã phát huy vai trò hiệu quả trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn; hỗ trợ kiểm chế, kéo giảm số lượng vụ phạm tội về trật tự xã hội, tai nạn giao thông, cháy nổ so với cùng kỳ năm trước trên địa bàn.			Công an tỉnh	Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V05 (khoản 2 Mục I)
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Được công nhận “Đạt” khi đáp ứng đầy đủ 06 yêu cầu được quy định tại Văn bản số 3132/HD-BQP gồm: (1) Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; (2) Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân cấp xã; (3) Thực hiện các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng; (4) Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng; quốc phòng với kinh tế - xã hội trên đại bàn cấp xã; (5) Thực hiện chế độ, chính sách; giải quyết khiếu nại, tố cáo; (6) Công tác tuyên truyền, thi đua, khen thưởng			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Văn bản số 3132/HD-BQP ngày 12/5/2026 của Bộ Quốc phòng thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, tiêu chí 10.4: Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng

